CTCP Thủy điện Bắc Hà (UPCOM: BHA)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,247 - 17,356
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	970
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	1,663
P/E	8.8

	YTD	1T	3T	6T
BHA	3.7%	-3.5%	2.3%	16.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

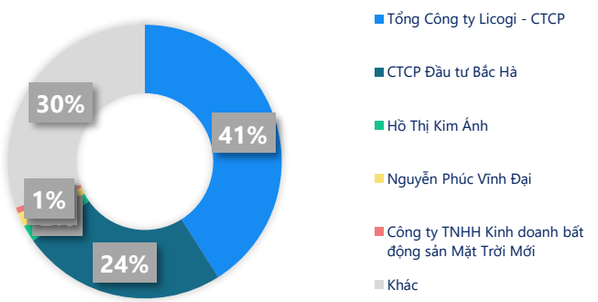

Phân tích Dupont

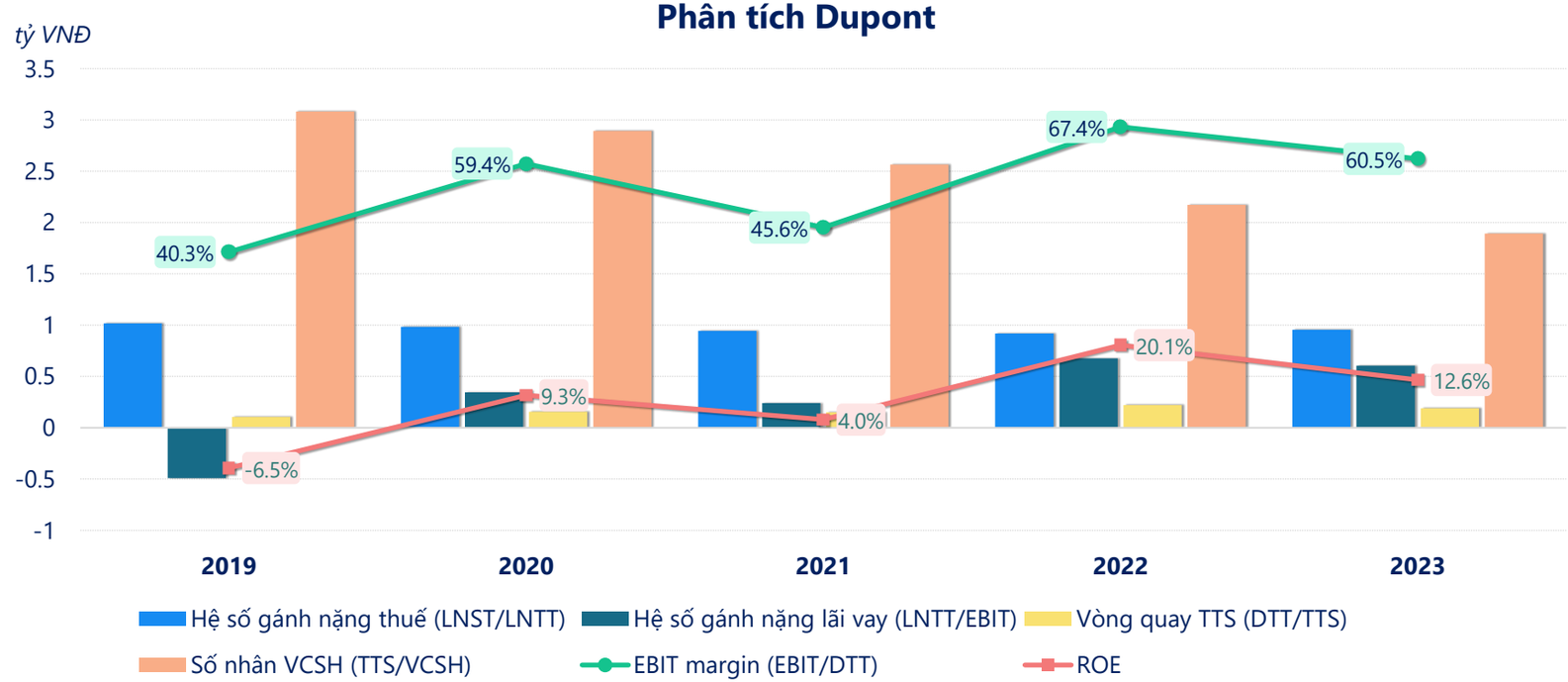

DT thuần

2023

308

tỷ VNĐ

YoY: ▼61.0| -16.5%

LN sau thuế

2023

108

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -30.2%

ROE

2023

12.6%

+/- YoY: ▼ 7.5%

ROA

2023

6.6%

+/- YoY: ▼ 2.6%

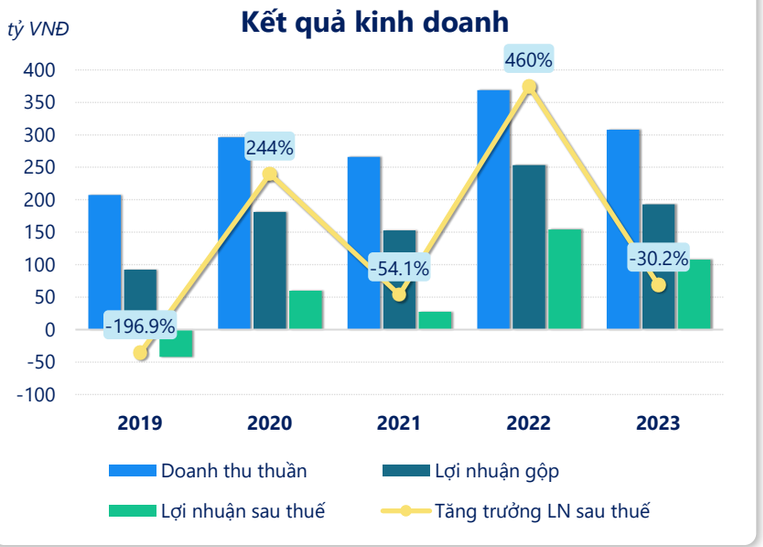

Kết quả kinh doanh **BHA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **307.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.2%** chỉ còn **107.7** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **60.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

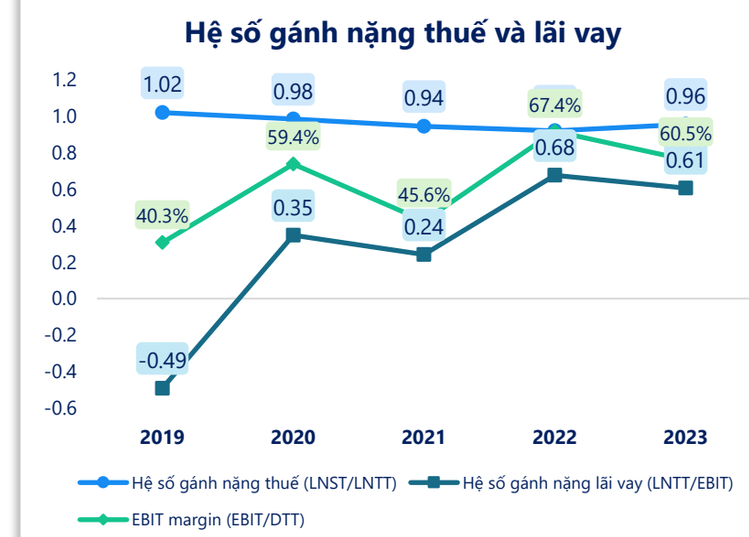

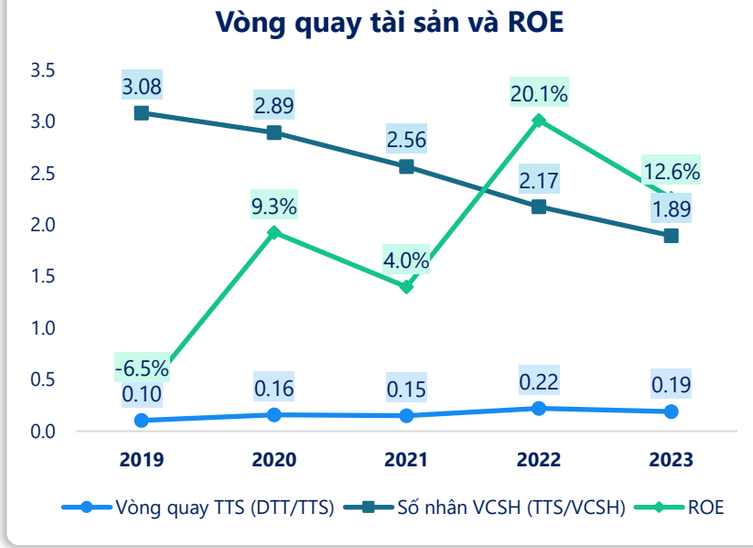

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

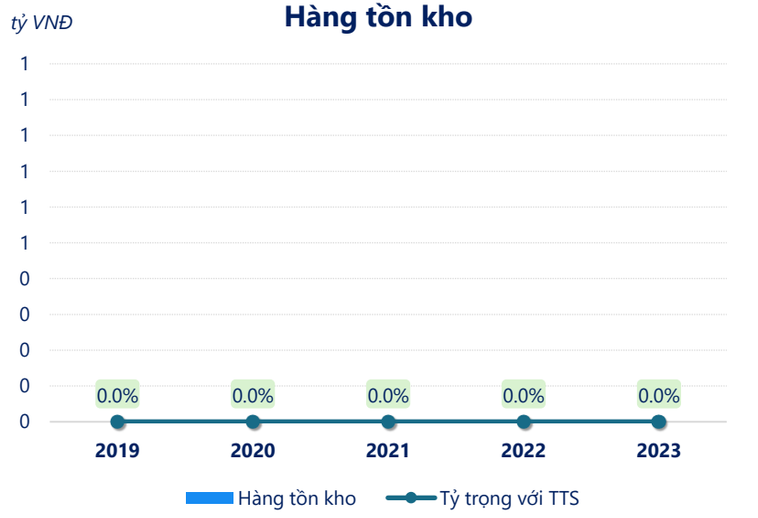

Chỉ số thanh khoản

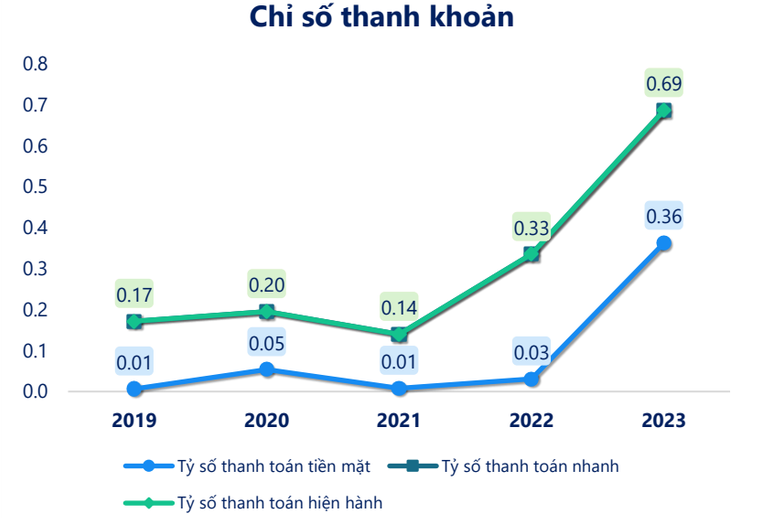

Nợ vay

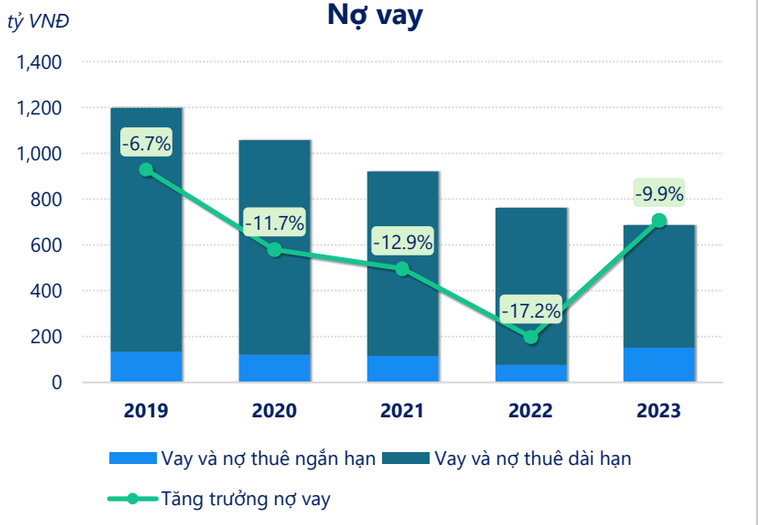

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

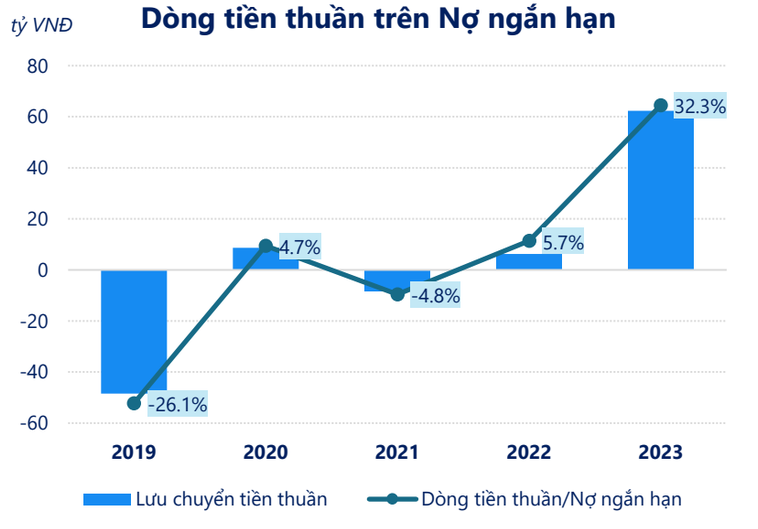

Vốn chủ sở hữu

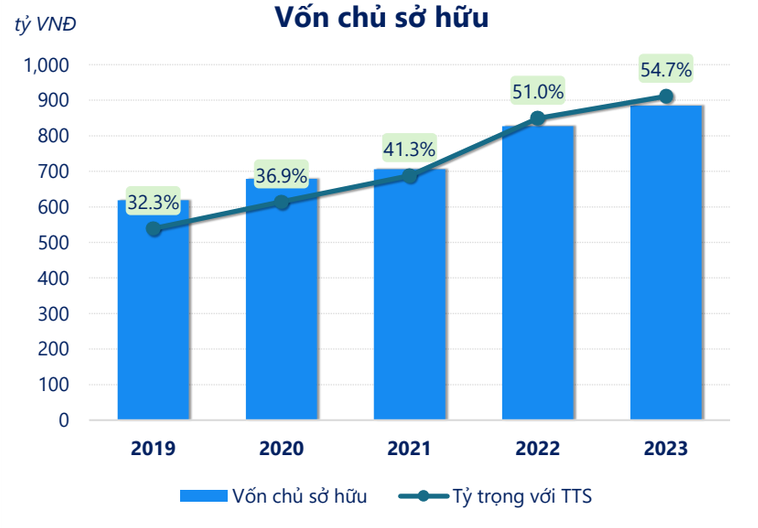

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,618**	**1,623**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	133	36.4	265%
Tiền và tương đương tiền	70.0	3.37	1979%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.3	-100%
Phải thu ngắn hạn	62.2	19.3	223%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.43	-8.8%
Tài sản dài hạn	**1,485**	**1,586**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,485	1,586	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.03**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	796	-8.1%
Nợ ngắn hạn	**191**	**109**	**76.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	75.8	99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.89	2.69	7.7%
Nợ dài hạn	540	687	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	687	-21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**886**	**827**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**886**	**827**	**7.2%**
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**208**	**296**	**266**	**369**	**308**
Giá vốn hàng bán	115	115	113	115	115
Lợi nhuận gộp	**92.6**	**181**	**153**	**253**	**193**
Doanh thu HĐTC	0.40	0.39	0.45	0.51	1.68
Chi phí TC	125	115	115	81.0	73.4
Chi phí lãi vay	**125**	**115**	**92.0**	**80.7**	**73.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.83	5.13	6.38	8.47	9.22
LN thuần từ HĐKD	**-41.1**	**61.6**	**32.1**	**164**	**112**
Lợi nhuận khác	0.04	-0.57	-2.96	3.43	0.87
LN trước thuế	**-41.0**	**61.0**	**29.2**	**168**	**113**
Lợi nhuận sau thuế	**-41.8**	**60.0**	**27.6**	**154**	**108**
LNST của CĐ cty mẹ	**-41.8**	**60.0**	**27.6**	**154**	**108**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	145	141	222	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	4.33	-13.3	-10.1	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.5	-140	-136	-205	-106
Tiền đầu kỳ	49.7	1.20	9.87	1.45	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.5**	**8.66**	**-8.42**	**6.22**	**62.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0